

BỘ QUỐC PHÒNG

**ĐÌNH VIỆC DỰ TOÁN
RÀ PHÁ BOM Mìn, VẬT NỔ**

(Kèm theo Quyết định số 117/2007/QĐ-CT ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

NĂM 2007

BỘ QUỐC PHÒNG

Số: 117 /2007/QĐ-BQP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành định mức dự toán rà phá bom mìn, vật nổ

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Căn cứ vào Nghị định số 30/2004/NĐ-CP ngày 16/01/2004 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Quốc phòng;

Thực hiện thoả thuận của Bộ Xây dựng tại Văn bản số 1487/BXD-KTTC ngày 12 tháng 7 năm 2007 về việc thoả thuận định mức rà phá bom mìn, vật nổ;

Xét đề nghị của Tư lệnh Binh chủng Công binh tại Tờ trình số 1674/TTr-CB ngày 17 tháng 7 năm 2007.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành “Định mức dự toán rà phá bom mìn, vật nổ” để giải phóng mặt bằng phục vụ cho thi công các công trình trong phạm vi cả nước.

Điều 2. Các lực lượng thi công phải tuân thủ nghiêm ngặt Quy trình kỹ thuật dò tìm, xử lý bom mìn, vật nổ đã được ban hành theo Quyết định số 95/2003/QĐ-BQP ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Định mức dự toán này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký, thay thế cho Định mức dự toán ban hành theo Quyết định số 41/2004/QĐ-BQP ngày 08/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 4. Bộ Tổng Tham mưu, Chủ nhiệm các Tổng cục, Tư lệnh các Quân khu, Quân đoàn, Quân binh chủng, Thủ trưởng các cơ quan và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

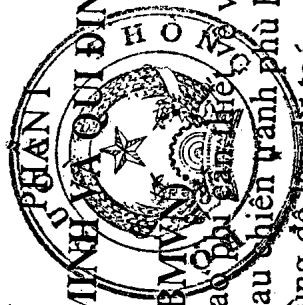
- VP Chính phủ;
- Các Bộ;
- BTIM, các Tổng cục;
- Các Quân khu, Quân đoàn, Quân BC;
- BTL Công binh;
- Các Cục: T.chiến, KH&ĐT, Kinh tế, T.chính;
- Các đơn vị, doanh nghiệp được cấp giấy phép hành nghề rà phá bom mìn;
- Lưu.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Thượng tướng Nguyễn Khắc Nghiên



THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH CHUNG

1. Định mức dự toán rà phá bom mìn, vật nổ

Là định mức kinh tế, kỹ thuật qui định mức hao phí nhân công, vật liệu, nhân công, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác rà phá bom mìn, vật nổ sau chiến tranh phù hợp với nội dung công việc, điều kiện và yêu cầu kỹ thuật thực hiện theo qui định. Định mức này được dùng để lập dự toán cho công tác rà phá bom mìn, vật nổ phục vụ đầu tư xây dựng cơ bản.

2. Định mức rà phá bom mìn, vật nổ được xác định trên những căn cứ sau đây.

- Quy trình kỹ thuật dò tìm, xử lý bom mìn, vật nổ ban hành kèm theo Quyết định số: 95/2003/QĐ-BQP ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

- Điều lệ bố trí và khắc phục vật cản của Bộ Tư lệnh Công binh ban hành tháng 9 năm 1987.

- Các định mức dự toán dò tìm, xử lý bom mìn, vật nổ do Bộ Quốc phòng ban hành tại các văn bản:

- + Số 1128/QP ngày 31/7/1987 của Bộ Quốc phòng về việc dò tìm, xử lý bom mìn, vật nổ.
- + Số 1162/QP ngày 24/11/1995 của Bộ Quốc phòng về việc dò tìm, xử lý bom mìn, vật nổ.
- + Số 813/1999/QĐ-BQP ngày 05/6/1999 của Bộ Quốc phòng về việc dò tìm, xử lý bom mìn, vật nổ.
- + Số 41/2004/QĐ-BQP ngày 08/4/2004 của Bộ Quốc phòng về việc dò tìm, xử lý bom mìn, vật nổ.

3. Các mức hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công.

3.1. Mức hao phí vật liệu:

Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ (kể cả vật liệu hao hụt và vật liệu luân chuyển) cần cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng các công việc của công tác rà phá bom mìn, vật nổ.

3.2. Mức hao phí nhân công:

Là số ngày công lao động trực tiếp (của quân nhân chuyên nghiệp) thực hiện khối lượng các công việc của công tác rà phá bom mìn, vật nổ và nhân công phục vụ rà phá bom mìn, vật nổ. Do tính chất đặc biệt của công tác rà phá bom mìn, vật nổ nên nhân công được tính theo bậc thợ quân nhân chuyên nghiệp sơ cấp 10 bậc.

3.3. Mức hao phí máy thi công:

Là số ca sử dụng máy trực tiếp làm việc để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc rà phá bom mìn, vật nổ.

4. Kết cấu tập định mức dự toán rà phá bom mìn, vật nổ.

Tập Định mức dự toán rà phá bom mìn, vật nổ gồm 2 phần:

- Phần I. Thuyết minh và qui định chung.

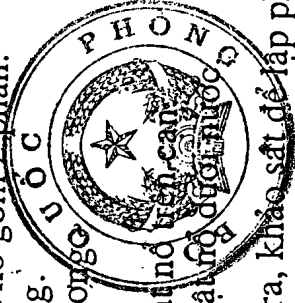
- Phần II. Định mức dự toán, gồm 3 chương

+ Chương I: Dọn mặt bằng.

+ Chương II: Rà phá bom mìn, vật nổ

+ Chương III: Rà phá bom mìn, vật nổ

- Có 1 phụ lục: Định mức chi phí điều tra, khảo sát để lập phương án và dự toán; kiểm tra chất lượng công trình rà phá bom mìn, vật nổ.



5. Một số qui định khác.

5.1. Tín hiệu:

Là tất cả các loại vật thể nhiệm từ (hoặc không nhiệm từ) nằm trong đất hoặc dưới nước gồm sắt, thép, mảnh bom đạn và các loại bom mìn, vật nổ... mà con người hoặc các loại máy dò đang dùng hiện nay có thể phát hiện được (thể hiện bằng sự thay đổi âm thanh, làm lệch kim đồng hồ chỉ thị bằng các loại vạch hoặc số trên màn hình hiển thị ở bất kể mức độ lớn hay nhỏ ...), nhưng phải có kích thước $\geq (30 \times 7,6)$ mm (tương đương viên đạn súng trường) và phải tiến hành đào, xử lý.

5.2. Mật độ tín hiệu:

Là số lượng tín hiệu phải đào và xác định chủng loại để tiến hành xử lý, được tính trung bình trên một đơn vị diện tích nhất định (mật độ tín hiệu các loại có quan hệ trực tiếp đến phương án, kế hoạch tổ chức thi công và dự toán chi phí cho việc rà phá bom mìn, vật nổ).

5.3. Khu vực là bãi mìn:

Là các khu vực có bố trí nhiều mìn theo một quy cách nhất định. Các khu vực là bãi mìn chủ yếu đều nằm ở vành đai biên giới phía Bắc và phía Tây Nam; xung quanh các kho, các căn cứ quân sự cũ của Mỹ Ngụy.

5.4. Khu vực không phải là bãi mìn:

Là các khu vực hiện có các loại bom mìn, vật nổ chưa nổ ở các mức độ khác nhau còn sót lại sau chiến tranh, trong đó có lẫn cả các mảnh bom đạn hoặc sắt thép vụn. Khi tiến hành xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở, khôi phục sản xuất, phải tiến hành việc rà phá bom mìn, vật nổ. Các loại bom mìn, vật nổ thường nằm ở độ sâu tới 5m dưới mặt đất tự nhiên, cá biệt có nơi tới 10 đến 15m.

5.5. Khu vực đặc biệt:

Là các khu vực dùng làm bãi huỷ bom, đạn; các kho bom, đạn đã từng bị nổ nhiều lần; quanh các căn cứ, đồn bốt, trận địa cũ của Mỹ Ngụy; một số khu vực thuộc vành đai biên giới phía Bắc có bố trí chống lấn nhiều lớp mìn.

Đối với các khu vực đặc biệt phải tiến hành lập phương án và dự toán RPBMVN riêng cho từng khu vực cụ thể.

5.6. Công tác dò mìn:

Qui định cho việc RPBMVN và vật nhiễm từ bằng máy dò mìn ở độ sâu đến 0,3m (theo tính năng của máy).

5.7. Công tác dò bom:

Qui định cho việc rà phá bom mìn, vật nổ và vật nhiễm từ bằng máy dò bom ở độ sâu từ lớn hơn 0,3m đến 5m đến 10m và sâu hơn (theo tính năng của máy).

5.8. Công tác vận chuyển bom mìn, vật nổ và huỷ:

Việc vận chuyển bom mìn, vật nổ đi nơi khác để huỷ được lập phương án riêng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, kinh phí chỉ cho việc huỷ bom mìn, vật nổ thu gom được sẽ lấy ở số kinh phí dự phòng huỷ bom mìn, vật nổ từ 3% đến 5% giá trị dự toán.

5.9. Xác định phạm vi rà phá bom mìn, vật nổ:

- Việc xác định phạm vi rà phá bom mìn, vật nổ phải có căn cứ khoa học, theo đúng các quy định hiện hành.
- Việc xác định phạm vi rà phá bom mìn, vật nổ phải do cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện. Cơ quan chuyên môn này có chức năng tư vấn, trực tiếp xác định phạm vi phải rà phá bom mìn, vật nổ theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện của mình.

5.10. Xác định diện tích phải rà phá bom mìn, vật nổ:

Căn cứ vào tính năng của máy dò, mục đích sử dụng và yêu cầu bảo đảm an toàn cho các công trình (cả trong thi công xây dựng và sử dụng sau này), sẽ bao gồm các diện tích sau:

- Diện tích mặt bằng sử dụng của công trình: bao gồm toàn bộ hoặc một phần diện tích được giao quyền sử dụng (căn cứ vào số liệu khảo sát và các tài liệu được cung cấp về tình hình ô nhiễm bom mìn, vật nổ).
- Diện tích hành lang an toàn được quy định cụ thể cho từng công trình có xét đến tầm quan trọng của công trình.
- Đối với các khu vực địa hình không bằng phẳng (có độ dốc) thì diện tích cần rà phá bom mìn, vật nổ phải được tính theo mặt dốc của địa hình.

6. Quy định áp dụng.

Định mức này làm cơ sở để tính đơn giá chi tiết cho từng loại công việc, để lập dự toán và thanh quyết toán khối lượng công tác rà phá bom mìn, vật nổ trong xây dựng cơ bản. Khi áp dụng định mức cần thực hiện một số quy định sau:

- Chi phí vật liệu: Bao gồm các chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, vật liệu luân chuyển (nếu có); Chi phí vật liệu được xác định trên cơ sở giá vật liệu tại địa phương thời điểm lập dự toán.
- Chi phí nhân công: là toàn bộ chi phí nhân công thực hiện công tác rà phá bom mìn, vật nổ
 - + Đối với các dự án ở dự vốn Nhà nước, chi phí nhân công xác định trên cơ sở chế độ bồi dưỡng ngày công theo quy định của Nhà nước.
 - + Đối với các dự án có sử dụng các nguồn vốn khác vốn Nhà nước chi phí nhân công xác định trên cơ sở lương quân nhân chuyên nghiệp sơ cấp nhóm I (bậc 7/10 và bậc 8/10) theo bảng lương cơ bản hiện hành và được hưởng các loại phụ cấp theo chế độ quy định (phụ cấp độc hại, nguy hiểm mức 0,4; phụ cấp lưu động mức 0,4; phụ cấp khu vực và phụ cấp thu hút khi làm việc tại các địa phương có quy định được hưởng loại phụ cấp tương ứng).
 - Chi phí máy thi công thống nhất theo bảng giá ca máy do Bộ Quốc phòng ban hành xác định trên cơ sở phương pháp xây dựng giá ca máy do Bộ Xây dựng hướng dẫn.
 - Các chi phí:

- + Chi phí chung được tính bằng 40% chi phí nhân công trong dự toán.

- + Thu nhập chịu thuế tính trước bằng 5,5% chi phí trực tiếp trong dự toán (Không tính thu nhập chịu thuế tính trước đối với các dự án sử dụng vốn Nhà nước).

- Ngoài ra còn được áp dụng các hệ số điều chỉnh dự toán khi chế độ chính sách Nhà nước thay đổi tại thời điểm thi công theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Việc áp dụng bảng phân loại các khu vực mật độ tín hiệu để áp dụng định mức và phân loại mật độ tín hiệu (bảng 3 và bảng 6) được dùng để lập dự toán thi công, khi quyết toán sẽ căn cứ vào số lượng tín hiệu thực tế nhưng không được vượt quá số lượng quy định ứng với từng loại độ sâu phải đào, xử lý trong các bảng 4 và 5 của tập định mức dự toán này.

Trường hợp những loại công tác rà phá bom mìn, vật nổ mà yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thi công khác với quy định trong định mức thì chủ đầu tư và các đơn vị thi công căn cứ vào yêu cầu và điều kiện cụ thể để tạm tính định mức, đồng thời trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

7- Phân loại các khu vực mật độ tín hiệu áp dụng định mức C

STT	Phân loại	Tên địa phương (từ huyện, thị xã trở lên)
1	Khu vực 4.	Vùng ven biên giới Việt-Trung (5km tính từ đường biên giới vào nội địa nước ta); tỉnh Quảng Trị: tất cả các huyện, thị xã thuộc tỉnh; tỉnh Thừa Thiên-Huế: huyện Phong Điền và Hương Thủy.
2	Khu vực 3.	Tỉnh Nghệ An: Kỳ Sơn, Đô Lương, Nam Đàn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, TP Vinh; tỉnh Hà Tĩnh: tất cả các huyện, thành phố và thị xã trừ huyện Thạch Hà; tỉnh Quảng Bình: tất cả các huyện trừ Thành phố Đồng Hới; tỉnh Thừa Thiên-Huế: tất cả các huyện và thành phố còn lại.
3	Khu vực 2	Nội thành các thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Giang, Thái Nguyên, Thanh Hoá; tỉnh Nghệ An: tất cả các huyện, thị xã còn lại; tỉnh Hà Tĩnh: huyện Thạch Hà; tỉnh Quảng Bình: Thành phố Đồng Hới; TP Đà Nẵng: tất cả các quận, huyện trừ quận Ngũ Hành Sơn; tỉnh Quảng Nam: tất cả các huyện, thành phố, thị xã trừ thị xã Hội An và huyện Trà My; tỉnh Quảng Ngãi: tất cả các huyện, Thành phố và thị xã; tỉnh Ninh Thuận: tất cả các huyện, thành phố trừ huyện Ninh Hải; tỉnh Kon Tum: tất cả các huyện và thị xã; tỉnh Đắk Lắk: các huyện MaĐrăk, Đăk RLăp, Krông Bông, Buôn Đôn; tỉnh Gia Lai: Thành phố Pleiku, huyện IaGrai, Ch Prông; tỉnh Đồng Nai: huyện Nhơn Trạch; TP Hồ Chí Minh: huyện Củ Chi, Cần Giờ; tỉnh Long An: tất cả các huyện trừ thị xã Tân An, huyện Cần Giuộc và Thạnh Hoá; tỉnh Bình Thuận: huyện Tuy Phong, Tánh Linh, Hàm Tân; tỉnh Bình Dương: huyện Bến Cát; tỉnh Tây Ninh: huyện Bến Cầu, Tân Biên và Tân Châu; Thành phố Cần Thơ: huyện Thốt Nốt; tỉnh Hậu Giang: TX Vị Thanh; tỉnh Tiền Giang: huyện Gò Công, Chợ Gạo, TP Mỹ Tho, Châu Thành, TX Gò Công; tỉnh Sóc Trăng: TX Sóc Trăng, huyện Mỹ Tú, Long Phú, Kế Sách; tỉnh Kiên Giang: huyện Châu Thành; tỉnh Cà Mau: TP Cà Mau, huyện Trần Văn Thời, Ngọc Hiển, Đầm Dơi, Cái Nước; tỉnh Trà Vinh: TX Trà Vinh; tỉnh Vĩnh Long: huyện Mang Thít, Long Hồ, Vũng Liêm, TX Vĩnh Long; tỉnh Đồng Tháp: TX Sa Đéc; tỉnh Bạc Liêu: TX Bạc Liêu.
4	Khu vực 1	Tất cả các khu vực còn lại ngoài các địa phương thuộc các khu vực 2, 3, 4 trên địa bàn cả nước.

Bảng I: BẢNG PHÂN LOẠI RỪNG BẰNG PHÁT QUANG ĐỂ DỌN MẶT BẰNG

Loại rừng	
I	Bãi hoặc đồi tranh, lau lách, sim mua, cỏ lộn, cỏ lùn... địa bàn khô ráo. Thỉnh thoảng có cây non hoặc cây có đường kính lớn hơn hoặc bằng 10cm.
II	<ul style="list-style-type: none"> - Rừng cây non, mật độ cây con, dây leo chiếm dưới 2/3 diện tích và cứ 100m² có từ 5 đến 25 cây có đường kính từ 5cm đến 10cm. - Đồng đất có các loại cỏ lau, cỏ lác dây đặc trên địa hình sinh lầy, ngập nước. - Đồng đất có các loại cây mắm, cóc, vẹt... trên địa bàn khô ráo.
III	<ul style="list-style-type: none"> - Rừng cây đã khai thác, cây con, dây leo chiếm hơn 2/3 diện tích và cứ hơn 100m² rừng có từ 30 đến 100 cây có đường kính từ 5cm đến 10cm, có xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa bàn khô ráo. - Đồng đất có các loại cây mắm, cóc, vẹt... trên địa bàn lầy thụt, nước nổi.
IV	<ul style="list-style-type: none"> - Rừng tre, nứa già, lồ ô hoặc le, mật độ tre nứa, lồ ô, le... dày đặc. Thỉnh thoảng có cây con có đường kính từ 5cm đến 10cm, dây leo, có lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình lầy thụt, nước nổi.

Ghi chú:

- Đường kính cây được đo ở độ cao 30cm cách mặt đất.

- Đối với các loại cây có đường kính lớn hơn 10cm được quy đổi ra cây tiêu chuẩn (là cây có đường kính từ 10cm đến 20cm).

Bảng 2: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT PHẢI ĐÀO, XỬ LÝ TÍN HIỆU.

(Dùng cho công tác đào, xử lý và vận chuyển đất bằng thủ công)

Cấp đất	Nhóm đất		Dụng cụ tiêu chuẩn xác định nhóm đất
			4
I	2		
	1	<ul style="list-style-type: none"> - Đất phù sa, cát bồi, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt. 	Dùng xẻng xúc dễ dàng
	2	<ul style="list-style-type: none"> - Đất cát pha thịt hoặc đất thịt pha cát. - Đất cát pha sét. - Đất màu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất bùn, đất nguyên thổ tơi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m³. 	Dùng xẻng cải tiến ấn nặng tay xúc được.
	3	<ul style="list-style-type: none"> - Đất sét pha thịt, đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất thịt, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn, có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150kg đến 300kg trong 1m³. - Đất cát có trọng lượng ngâm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m³ trở lên. 	Dùng xẻng cải tiến đập bình thường đã ngập xẻng.

I	2	3	4
II	4	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất thịt, đất sét pha thịt, pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xỉ. - Đất thịt, đất sét nặng kết cấu chặt. - Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành. - Đất màu mềm. 	Dùng mai xắn được.
	5	<ul style="list-style-type: none"> - Đất thịt pha màu xám (bao gồm màu xanh lam, màu xám của vôi) - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50Kg đến 150Kg trong 1m³ - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ > 300kg/m³ đến 500kg/m³ 	Dùng cuốc bàn cuốc được.
III	6	<ul style="list-style-type: none"> - Đất thịt, đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thô cứng. - Đất mặt dẽ, đất mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi có lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên dày. - Đất thịt, đất sét, kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc gốc rễ cây > 10% đến 20% thể tích hoặc 150kg/m³ đến 300kg/m³ - Đá vôi phong hoá già nằm trong đất, đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm, đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xỉ. 	Dùng cuốc bàn cuốc chối tay, phải dùng cuốc chim to lưới.

I	2	3	4
III	7	<div data-bbox="134 861 436 1156" data-label="Image"> </div> <ul style="list-style-type: none"> - Đất đồi lẫn tầng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích. - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải sỏi, sỏi, gạch vỡ. - Đất cao lênh, đất thịt, đất sét kết cấu chặt, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích hoặc > 300kg đến 500kg trong 1m³. 	Dùng cuốc chim nhỏ lưới nặng đến 2,5 Kg
IV	8	<ul style="list-style-type: none"> - Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt, tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bọt. 	Dùng cuốc chim nhỏ lưới nặng trên 2,5 Kg hoặc dùng xà beng đào được.
	9	<ul style="list-style-type: none"> - Đất lẫn đá tảng, đá trái > 30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét. - Đất có lẫn tầng vỉa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi rắn chắc. 	Dùng xà beng, chèo búa mới đào được.

Bảng 3: BẢNG PHÂN LOẠI MẬT ĐỘ TÍN HIỆU KHU VỰC KHÔNG PHẢI LÀ BÃI MÌN.

Tín hiệu là các loại bom mìn, vật nổ hoặc các vật thể nhiễm từ nhưng phải có kích thước $\geq (30 \times 7,6)\text{mm}$ (như sau: *thiết bị mìn, bom mìn, mảnh đạn ... nằm ngấm dưới đất phải đào xới lấy*).

Đơn vị tính: 10.000 m²

STT	Mật độ tín hiệu	Số lượng tín hiệu	Tỷ lệ bom mìn, vật nổ
1	Loại 1	Từ > 0 đến 100 tín hiệu	Từ > 0 đến $\leq 3\%$ tổng số tín hiệu
2	Loại 2	Từ > 100 đến 200 tín hiệu	Từ > 3% đến $\leq 5\%$ tổng số tín hiệu
3	Loại 3	Từ > 200 đến 300 tín hiệu	Từ > 5% đến $\leq 7\%$ tổng số tín hiệu
4	Loại 4	Từ > 300 đến 400 tín hiệu	Từ > 7% đến $\leq 9\%$ tổng số tín hiệu
5	Loại đặc biệt	Từ > 400 tín hiệu	> 9% tổng số tín hiệu

Bảng 4: BẢNG PHÂN LOẠI MẬT ĐỘ TÍN HIỆU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC KHU VỰC RÀ PHÁ BOM MÌN, VẬT NỔ TRÊN CẠN.

Đơn vị tính: 10.000 m²

STT	Phân loại khu vực	Số lượng tín hiệu (tín hiệu)		
		Đến độ sâu 0,3 m	Từ > 0,3m đến 3m	Từ > 3m đến 5m
1	Khu vực 1	Từ > 0 đến 95	Từ > 0 đến 4	Từ > 0 đến 1
2	Khu vực 2	Từ > 0 đến 190	Từ > 0 đến 8	Từ > 0 đến 2
3	Khu vực 3	Từ > 0 đến 285	Từ > 0 đến 12	Từ > 0 đến 3
4	Khu vực 4	Từ > 0 đến 380	Từ > 0 đến 16	Từ > 0 đến 4
5	Loại đặc biệt	Từ > 380	Từ > 16	Từ > 4

Bảng 5: BẢNG PHÂN LOẠI MẬT ĐỘ TÍN HIỆU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC KHU VỰC RÀ PHÁ BOM Mìn, VẬT NỔ DƯỚI NƯỚC.

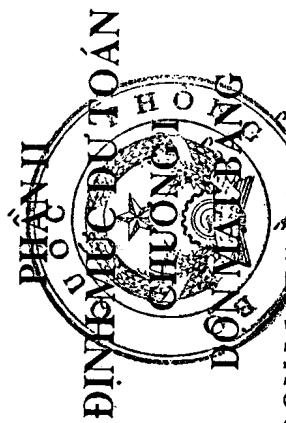
Đơn vị tính: 10.000 m²

STT	Phân loại khu vực	Số lượng tín hiệu (tín hiệu)		
		Đến độ sâu 0,5 m*	Từ độ sâu > 0,5m đến 1 m	Độ sâu > 1m
1	Khu vực 1	Từ > 0 đến 48	Từ > 0 đến 2	Từ > 0 đến 0,2
2	Khu vực 2	Từ > 0 đến 96	Từ > 0 đến 4	Từ > 0,2 đến 0,5
3	Khu vực 3	Từ > 0 đến 143	Từ > 0 đến 6	Từ > 0,5 đến 1
4	Khu vực 4	Từ > 0 đến 190	Từ > 0 đến 8	Từ > 1 đến 2
5	Loại đặc biệt	Từ > 190 trở lên	Từ > 8 trở lên	Từ > 2 trở lên

Bảng 6: BẢNG PHÂN LOẠI MẬT ĐỘ TÍN HIỆU KHU VỰC LÀ BÃI Mìn.

Đơn vị tính: 10.000 m²

STT	Phân loại bãi mìn	Số lượng tín hiệu (tín hiệu)	Số lượng bom mìn, vật nổ
1	Bãi loại 1	Từ > 0 đến 150	Từ > 1 quả đến ≤ 50 quả
2	Bãi loại 2	Từ > 150 đến 300	Từ > 50 quả đến ≤ 100 quả
3	Bãi loại 3	Từ > 300 đến 450	Từ > 100 quả đến ≤ 150 quả
4	Bãi loại 4	Từ > 450 đến 600	Từ > 150 quả đến ≤ 200 quả
5	Bãi loại đặc biệt	Từ > 600	> 200 quả



010.0100. DỌN MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG

010.0110. KHU VỰC LÀ BÃI MÌN

Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho tất cả các khu vực có bãi mìn còn sót lại sau chiến tranh trên mọi loại địa hình như: đồng bằng, trung du, rừng núi, đầm lầy và rừng ngập mặn ven biển.

Thành phần công việc

- Quan sát, kiểm tra, dùng nhân lực phát dọn sạch cây cỏ, dây leo (gốc cây còn lại cao không quá 0,05 m).
- Thu dọn hết cây cỏ và các chướng ngại vật ra khỏi khu vực thi công theo đúng yêu cầu kỹ thuật của công tác dò tìm, xử lý bom mìn, vật nổ.

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại rừng			
				I	II	III	IV
010.0110	Dọn mặt bằng bằng thủ công khu vực là bãi mìn	<i>Nhân công:</i>					
		- Bạc thợ QNCN bq 8/ 10.	Công	.111	125	143	167
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 10.000 m²

Chú ý: đối với địa hình đồi núi có độ dốc > 25 độ thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1.

010.0120, KHU VỰC KHÔNG PHẢI LÀ BÃI MÌN

Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho tất cả các khu vực có bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh nhưng không phải là bãi mìn, trên mọi loại địa hình như: đồng bằng, trung du, rừng núi, đầm lầy và rừng ngập mặn ven biển có các loại cây cối và chướng ngại cần phải dọn (tính tương đương các loại rừng).

Thành phần công việc

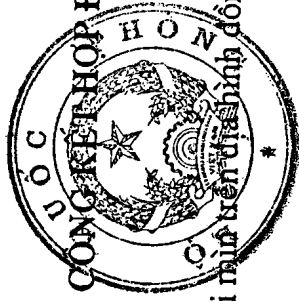
- Quan sát, kiểm tra, dùng nhân lực phát dọn sạch cây cỏ, dây leo (gốc cây còn lại cao không quá 0,05 m).
- Thu dọn hết cây cỏ và các chướng ngại vật ra khỏi khu vực thi công. Mở lối, đóng cọc, chia ô (25x25)m theo đúng yêu cầu kỹ thuật của công tác rà phá bom mìn, vật nổ.

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại rừng			
				I	II	III	IV
010.0120	Dọn mặt bằng bằng thủ công khu vực không phải là bãi mìn	Nhân công:					
		- Bậc thợ QNCN bq 7/10.	Công	74	80	91	111
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 10.000 m²

Chú ý: đối với địa hình đồi núi có độ dốc > 25 độ thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1.

010.0200. DỌN MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP ĐỐT BẰNG XĂNG HOẶC DẦU



Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho tất cả các khu vực có hoặc không có bãi mìn trên địa hình đồng bằng, rừng núi, trung du, rừng ngập mặn ven biển nhưng có cây cối rất rậm rạp.

Thành phần công việc

- Kiểm tra, phát cây mở lối rộng 2m đến 3m, làm đường công vụ.
- Phun xăng đốt rừng trong từng ô, dùng nhân lực kiểm tra, phát dọn hết các cây, cành chưa cháy hết theo đúng yêu cầu kỹ thuật của công tác rà phá bom mìn, vật nổ.
- Thu dọn cây, cành và các chướng ngại vật ra khỏi phạm vi khu vực thi công rà phá bom mìn, vật nổ.

Đơn vị tính: 10.000 m²

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại rừng			
				I	II	III	IV
010.0200	Dọn mặt bằng bằng thủ công, kết hợp đốt bằng xăng hoặc dầu.	Vật liệu:					
		- Xăng, dầu.	Kg	420	448	476	546
		Nhân công:					
		- Bạc thợ QNCN bq 8/ 10.	Công	74	80	91	111
				1	2	3	4

Chú ý: đối với địa hình đồi núi có độ dốc > 25 độ thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1.

010.0300. PHÁ HÀNG RÀO DÂY THÉP GAI BẰNG THUỐC NỔ

Phạm vi áp dụng:

Phá hàng rào dây thép gai đơn hoặc kép, áp dụng chế các khu vực có bãi mìn trên địa hình đồng bằng, rừng núi, trung du, rừng ngập mặn ven biển.

Thành phần công việc:

- Quan sát, kiểm tra, dùng lượng nổ dài để phá hàng rào, mở đường phụ, cắm cọc, chia ô.
- Dọn hết mảnh vụn dây thép, cọc thép, chướng ngại vật đưa ra ngoài khu vực cần rà phá bom mìn, vật nổ trong từng ô theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Tính cho 1,0 mét hàng rào thép gai.

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại hàng rào thép gai	
				Đơn	Kép
010.0300	Phá hàng rào dây thép gai bằng thuốc nổ	Vật liệu:			
		- Thuốc nổ TNT.	Kg	2,00	3,00
		- Dây cháy chậm.	m	0,50	1,00
		- Kíp thường.	Cái	1,20	1,20
		- Nẹp gỗ (2x5x120).cm.	Cái	1,00	1,00
		- Vật liệu khác.	%	1,00	1,00
		Nhân công:			
		- Bạc thợ QNCN bq 8 / 10.	Công	0,17	0,25
				1	2

CHƯƠNG II

RÀ PHÁ BOM Mìn, VẬT NỔ TRÊN CẠN

020.0100. DÒ TÌM, ĐÀO TÌM, ĐÀO XỬ LÝ BOM Mìn, VẬT NỔ BẰNG THỦ CÔNG ĐẾN ĐỘ SÂU 7 cm

Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho các khu vực là bãi mìn, vật nổ, có các loại mìn nhậy nổ, mìn vương nổ, các loại mìn vỏ nhựa và các khu vực có bãi mìn lẫn nhiều vật nhậy từ mà không sử dụng máy dò được.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị, kiểm tra, đóng cọc chia ô, đánh dấu dài dò, dùng thước kết hợp quan sát bằng mắt thường, thước theo đúng yêu cầu kỹ thuật, phát hiện, đào xử lý an toàn các loại bom mìn, vật nổ; đánh dấu lại bằng cờ đỏ các tín hiệu là bom mìn, vật nổ nhưng không an toàn cho thu gom vận chuyển hoặc vật nổ lạ.
- Thu gom và vận chuyển bom mìn, vật nổ hoặc sắt vụn về nơi quy định.

Đơn vị tính: 10.000m².

Đơn vị tính: 10.000m2.

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại bãi mìn			
				Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
020.0100	Dò tìm, đào xử lý bom mìn, vật nổ bằng thủ công đến độ sâu 7 cm.	Vật liệu:					
		- Cọc gỗ Ø 3 x 50 cm.	Cái	20	20	20	20
		- Cờ trắng đuôi nhèo.	Cái	90	90	90	90
		- Cờ đỏ đuôi nhèo.	Cái	25	50	75	100
		- Biển cấm, biển báo.	Cái	4	4	4	4
		- Vật liệu khác.	%VL	1	1	1	1
		Nhân công:					
		- Bạc thợ QNCN bq 8/10.	Công	167	182	200	223
				1	2	3	4

020.0200. KIỂM TRA, PHÁ HUỖ BOM Mìn VẬT NỔ TẠI CHỖ ĐẾN ĐỘ SÂU 7 cm

Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho các loại bom mìn, vật nổ phát hiện được những thông tin toàn cho thu gom, vận chuyển hoặc vật nổ lạ.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kiểm tra lại chính xác chủng loại, số lượng bom mìn, vật nổ hoặc vật nổ lạ phải phá huỷ tại chỗ.
- Tổ chức phá huỷ tại chỗ các loại bom mìn, vật nổ không tiến hành thu gom được hoặc vật nổ lạ.
- Kiểm tra lại các vị trí sau khi đã thực hiện xong việc phá huỷ bom mìn, vật nổ hoặc vật nổ lạ.
- Kiểm tra, thu gom các khí tài gây nổ và các mảnh vụn (nếu có) đưa ra khỏi khu vực đang thi công dò tìm.

Đơn vị tính: 1 quả bom mìn, vật nổ hoặc vật nổ lạ.

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức hao phí
020.0200	Kiểm tra, phá huỷ bom mìn, vật nổ tại chỗ đến độ sâu 7 cm.	Vật liệu:		
		- Thuốc nổ TNT.	Kg	0,20
		- Kíp thường số 8.	Cái	1,20
		- Dây cháy chậm.	m	0,50
		- Vải gói buộc.	m ²	0,15
		- Vật liệu khác.	%VL	1,50
		Nhân công:		
		- Bạc thợ QNCN bq 8/ 10.	Công	0,17
				1

Chú ý: Nếu là các loại bom mìn, vật nổ có trọng lượng > 3kg trở lên thì trọng lượng thuốc nổ lấy theo ĐM 020.1000

020.0300. DÒ TÌM BOM Mìn, VẬT NỔ BĂNG MÁY DÒ Mìn ĐẾN ĐỘ SÂU 30 cm

020.0310. KHU VỰC LÀ BẬT Mìn

Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho các khu vực có bãi mìn sát biên giới và căn cứ QĐ-Ư sau khi đã rà phá bom mìn, vật nổ đến độ sâu 7cm.

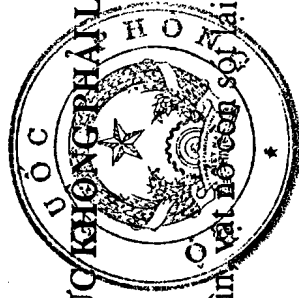
Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đóng cọc, chằng dây chia dải dò rộng từ 1m đến 1,5m theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Dùng máy dò mìn dò tìm trong từng dải theo đúng yêu cầu kỹ thuật, phát hiện hết các tín hiệu đến độ sâu 0,3m, dùng cờ đỏ đánh dấu sang bên cạnh tín hiệu.

Đơn vị tính: 10.000 m2

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại bãi mìn			
				Bãi loại 1	Bãi loại 2	Bãi loại 3	Bãi loại 4
020.0310	Dò tìm bom mìn, vật nổ bằng máy dò mìn đến độ sâu 0,3m tính từ mặt đất tự nhiên trở xuống khu vực là bãi mìn.	Vật liệu:					
		- Cọc BTCT (0,12x0,12x1,2)m	Cái	4,00	4,00	4,00	4,00
		- Cọc gỗ Φ 3cm x 50cm.	Cái	60	60	60	60
		- Dây thừng Φ 10mm.	m	335	335	335	335
		- Cờ đỏ đuôi nhèo.	Cái	30	60	90	120
		- Vật liệu khác.	% VL	1,00	1,00	1,00	1,00
		Nhân công:					
		- Bạc thợ QNCN bq 8/ 10.	Công	19,10	21,00	23,10	25,41
		Máy thi công:					
		- Máy dò mìn Minelab F3.	Ca	12,73	14,00	15,40	16,94
		1	2	3	4		

020.0320. KHU VỰC KHÔNG PHẢI LÀ BÃI MÌN



Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho tất cả các khu vực nghi ngờ có bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh nhưng không phải là bãi mìn.

Thành phần công việc:

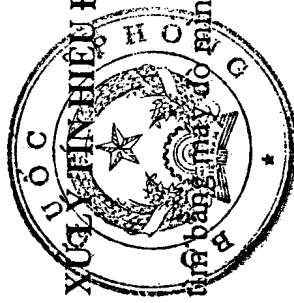
- Chuẩn bị, đóng cọc, chằng dây chia dải dò rộng từ 1m đến 1,5m theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Dùng máy dò mìn dò tìm trong từng dải theo đúng yêu cầu kỹ thuật, phát hiện hết các tín hiệu đến độ sâu 0,3m, dùng cờ dò đánh dấu sang bên cạnh tín hiệu.

Đơn vị tính: 10.000 m²

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại mật độ tín hiệu			
				Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
020.0320	Dò tìm bom mìn, vật nổ bằng máy dò mìn đến độ sâu 0,3m tính từ mặt đất tự nhiên trở xuống, khu vực không phải là bãi mìn.	Vật liệu:					
		- Cọc gỗ Φ 3 x 50cm.	Cái	60	60	60	60
		- Dây thùng Φ 10mm.	m	335	335	335	335
		- Cờ đỏ đuôi nhèo.	Cái	20	40	60	80
		- Vật liệu khác.	% VL	1,00	1,00	1,00	1,00
		Nhân công:					
		- Bạc thợ QNCN bq 7/10.	Công	17,36	19,10	21,00	23,10
		Máy thi công:					
		- Máy dò mìn Minelab F3.	Ca	11,57	12,73	14,00	15,40
				. 1	2	3	4

Ghi chú: Định mức trên chưa tính hao phí cọc BTCT, khi lập dự toán được bổ sung thêm hao phí cọc BTCT theo thực tế.

020.0400. ĐÀO KIỂM TRA, XỬ LÝ TÍN HIỆU ĐẾN ĐỘ SÂU 30 cm



Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho tất cả các tín hiệu đã được đánh dấu khi dò tìm bằng máy dò mìn.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị, dùng máy dò mìn kết hợp thuấn, kiểm tra lại vị trí đã đánh dấu tín hiệu. Dùng khí tài công binh đào bới tại điểm có tín hiệu cho lộ hẳn tín hiệu và kiểm tra xác định chủng loại tín hiệu.
- Thu gom chuyển về nơi quy định (nếu là bom mìn, vật nổ và vật nhiễm từ an toàn cho thu gom), đánh dấu lại bằng cờ đỏ để chờ phá huỷ tại chỗ (nếu là bom mìn, vật nổ không an toàn cho thu gom hoặc vật nổ lạ) .

Đơn vị tính: 1 tín hiệu (là vật nổ hoặc không phải vật nổ nhưng có kích thước > (3 x 0,76)cm.

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại nơi có tín hiệu			
				I	II	III	IV
020.0400	Đào kiểm tra, xử lý tín hiệu trên cạn đến độ sâu 30cm.	Nhân công:					
		- Bạc thợ QNCN bq 8/ 10.	Công	0,040	0,044	0,049	0,053
		Máy thi công:					
		- Máy dò mìn Minelab F3.	Ca	0,028	0,028	0,028	0,028
				1	2	3	4

Nếu tín hiệu là bom mìn, vật nổ thì mỗi tín hiệu được cộng thêm 0,04 công thợ bậc 8/10 cho việc thu gom, vận chuyển về nơi cất giữ chờ huỷ.

**020.0500. KIỂM TRA VÀ PHÁ HỦY TẠI CHỖ BOM Mìn, VẬT NỔ
KHÔNG THU GOM ĐƯỢC HOẶC VẬT NỔ LẠ ĐẾN ĐỘ SÂU 30 cm**

Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho tất cả các loại bom mìn, vật nổ không thu gom được hoặc vật nổ lạ.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị, dùng máy dò mìn kết hợp thướn, kiểm tra tại điểm đã đánh dấu tín hiệu phải phá hủy để xác định chính xác bom mìn, vật nổ hoặc vật nổ lạ cần phá hủy tại chỗ.
- Chuẩn bị, bố trí lượng nổ và hoá cụ, gây nổ phá hủy bom mìn, vật nổ theo đúng yêu cầu.
- Kiểm tra vị trí vừa hủy nổ, thu gom các dụng cụ, khí tài gây nổ và các mảnh vụn (nếu có) đưa ra khỏi khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 quả bom mìn, vật nổ hoặc vật nổ lạ.

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức hao phí
020.0500	Kiểm tra và phá huỷ tại chỗ bom mìn, vật nổ không thu gom được hoặc vật nổ lạ đến độ sâu 30 cm tính từ mặt đất tự nhiên trở xuống.	Vật liệu:		
		- Thuốc nổ TNT.	Kg	0,20
		- Kíp thường số 8.	Cái	1,20
		- Dây cháy chậm.	m	0,50
		- Vải gói lượng nổ.	m2	0,15
		- Vật liệu khác.	%VL	1,50
		Nhân công:		
		- Bạc thợ QNCN bq 8/ 10.	Công	0,17
		Máy thi công		
		- Máy dò mìn Minelab F3.	Ca	0,016
				1

Chú ý: Nếu là các loại bom mìn, vật nổ có trọng lượng > 3kg trở lên thì trọng lượng thuốc nổ lấy theo ĐM 020.1000.

020.0600. DÒ TÌM BOM Mìn, VẬT NỔ BẢNG MÁY DÒ BOM ĐỘ SÂU TỪ 0,3 m ĐẾN 3m ĐẾN 5m HOẶC ĐẾN 10m

Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho tất cả các khu vực có bom mìn, vật nổ nằm ở độ sâu từ 0,3m đến 3m sau khi đã rà phá bom mìn, vật nổ ở độ sâu đến 0,3m tính từ mặt đất tự nhiên hiện tại tại trở xuống.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị, kiểm tra xác định độ nhiễm từ của đất, đóng cọc căng dây chia ô dò thành các đường dò cách nhau 1m tương ứng với các độ sâu dò từ 3m đến 5m và đến 10m.
- Dùng máy dò bom tiến hành dò đúng yêu cầu kỹ thuật, dò tìm phát hiện hết tín hiệu đến độ sâu 3m, 5m hoặc 10m, cắm cờ dò đánh dấu sang bên cạnh vị trí có tín hiệu.

Đơn vị tính: 10.000m²

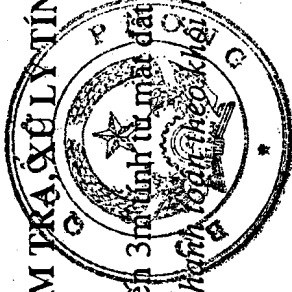
Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu cần dò tìm		
				Đến 3m	Đến 5m	Đến 10m
020.0600	Dò tìm bằng máy dò bom ở độ sâu từ 0,3m đến 3m hoặc đến 5m.	Vật liệu:				
		- Cọc gỗ (Φ 3 x 50)cm.	Cọc	60	60	60
		- Dây thùng Φ 10mm.	m	335	335	335
		- Cờ đỏ (0,4x 0,6)m.	Cái	1,0	1,0	1,0
		- Vật liệu khác.	% VL	1,0	1,0	1,0
		Nhân công:				
		- Bạc thợ QNCN bq 7/ 10.	Công	6,40	7,05	7,76
		Máy thi công:				
		- Máy dò bom Foerster Ferex 4032 API.	Ca	4,27	4,70	5,17
				1	2	3

020.0700. ĐÀO ĐẤT, KIỂM TRA, XỬ LÝ TÍN HIỆU ĐẾN ĐỘ SÂU 3m

Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho tất cả các tín hiệu đã đánh dấu ở độ sâu đến 3m tính từ mặt đất tự nhiên

(Khối lượng đất đào dự toán theo số liệu khảo sát, thẩm định, lượng thi công được nghiệm thu thực tế).



Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kiểm tra, dùng khí tài công bình đào đúng yêu cầu kỹ thuật cho lộ tín hiệu ra (kích thước đáy hố là 3mx3m).
- Kiểm tra, xác định tín hiệu là bom mìn, vật nổ hay sắt vụn. Nếu là sắt vụn hay các loại bom mìn, vật nổ an toàn cho thu gom vận chuyển thì thu gom đưa về vị trí cất giữ chờ huỷ. Nếu là các loại dễ mất an toàn cho thu gom vận chuyển thì phải tổ chức huỷ tại chỗ theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Nếu tín hiệu là các loại bom mìn, vật nổ thì được tính thêm chi phí huỷ.

Đơn vị tính: 1m3 đất đào.

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
				I	II	III	IV
020.0700	Đào đất, kiểm tra, xử lý tín hiệu bom mìn, vật nổ đến độ sâu 3m.	Vật liệu:					
		- Cọc tre Φ 8cm dài 200cm.	Cọc	0,20	0,20	0	0
		- Ván gỗ dày 3cm.	m3	0,004	0,004	0	0
		- Đinh 10cm.	Kg	0,15	0,15	0	0
		Nhân công:					
		- Bạc thợ QNCN bq 8/ 10.	Công	0,71	1,04	1,51	2,34
		Máy thi công:					
		- Máy dò bom Foerster Ferex 4032 API.	Ca	0,006	0,006	0,006	0,006
				1	2	3	4

Ghi chú: Trường hợp đào đất có nước thì được tính thêm 0,012 ca máy bơm COLE cho 1m3 đất đào.

020.0800. ĐÀO ĐẤT, KIỂM TRA, XỬ LÝ TÍN HIỆU ĐẾN ĐỘ SÂU 5m

Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho tất cả các tín hiệu đã đánh dấu ở độ sâu đến 5m tính từ mặt đất tự nhiên

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kiểm tra, dùng khí tài công bình đào đúng yêu cầu kỹ thuật cho lộ tín hiệu ra (kích thước đáy hố là 3m x 3m).
- Kiểm tra, xác định tín hiệu là bom mìn, vật nổ hay sắt vụn. Nếu là sắt vụn hay các loại bom mìn, vật nổ an toàn cho thu gom vận chuyển thì thu gom đưa về vị trí cất giữ chờ huỷ. Nếu là các loại để mất an toàn cho thu gom vận chuyển thì phải tổ chức huỷ tại chỗ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Nếu tín hiệu là các loại bom mìn, vật nổ thì được tính thêm chi phí huỷ.

Đơn vị tính: 1m3 đất đào.

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
				I	II	III	IV
020.0800	Đào đất, kiểm tra, xử lý tín hiệu bom mìn, vật nổ đến độ sâu 5 m (kích thước đáy hố đến 3m x 3m).	Vật liệu:					
		- Cọc tre Φ 8cm dài 200cm.	Cọc	0,20	0,20	0,10	0
		- Ván gỗ dày 3cm.	m3	0,004	0,004	0,002	0
		- Đinh 2 mỗ.	Cái	0,40	0,40	0,20	0
		- Đinh 10cm.	Kg	0,15	0,15	0,10	0
		- Dây thép buộc Φ 2mm.	Kg	0,20	0,15	0,12	0
		- Vật liệu khác.	%VL	1,00	1,00	1,00	0
		Nhân công:					
		- Bạc thợ QNCN bq 8/ 10.	Công	0,76	1,05	1,49	2,23
		Máy thi công:					
		- Máy dò Foerster Ferex 4032.	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008
				1	2	3	4

Ghi chú: Trường hợp đào đất có nước thì được tính thêm 0,012 ca máy bơm COLE cho 1m3 đất đào.
 Trường hợp đào xử lý tại nơi đất yếu từ độ sâu 3 m trở xuống phải kê bằng ván gỗ để chống sụt lở.

020.0900. ĐÀO ĐẤT, KIỂM TRA, XỬ LÝ TÍN HIỆU ĐẾN ĐỘ SÂU 10m

Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho tất cả các tín hiệu đã đánh dấu ở độ sâu đến 10m tính từ mặt đất tự nhiên

Thành phần công việc:

- Lập phương án đào, xử lý, trình chủ đầu tư phê duyệt.

- Chuẩn bị, dùng máy xúc và khí tài công bình đào đúng yêu cầu kỹ thuật cho lộ tín hiệu ra (kích thước đáy hố là 3m x 3m).

- Kiểm tra, xác định tín hiệu là bom mìn, vật nổ hay sắt vụn. Nếu là sắt vụn hay các loại bom mìn, vật nổ an toàn cho thu gom vận chuyển thì thu gom đưa về vị trí cất giữ chờ huỷ. Nếu là các loại dễ mất an toàn cho thu gom vận chuyển thì phải tổ chức huỷ tại chỗ theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Nếu tín hiệu là các loại bom mìn, vật nổ thì được tính thêm chi phí huỷ.

Đơn vị tính: 1m³ đất đào.

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
				I	II	III	IV
020.0900	Đào đất, kiểm tra, xử lý tín hiệu bom mìn, vật nổ đến độ sâu 5 m (kích thước đáy hố 3m x 3m).	Vật liệu:					
		- Cọc tre Φ 8cm dài 200cm.	Cọc	0,20	0,20	0,10	0
		- Ván gỗ dày 3cm.	m ³	0,004	0,004	0,002	0
		- Đinh 2 mỏ.	Cái	0,40	0,40	0,20	0
		- Đinh 10cm.	Kg	0,15	0,15	0,10	0
		- Dây thép buộc Φ 2mm.	Kg	0,20	0,15	0,12	0
		- Vật liệu khác.	%VL	1,00	1,00	1,00	0
		Nhân công:					
		- Bạc thợ QNCN bq 8/ 10.	Công	1,14	1,58	2,24	3,35
		Máy thi công:					
		- Máy dò Foerster Ferex 4032.	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008
		- Máy xúc loại < 0,4m khối	Ca	0,005	0,005	0,005	0,005
				1	2	3	4

Ghi chú: Trường hợp đào đất có nước thì được tính thêm 0,012 ca máy bơm COLE cho 1m³ đất đào.

Trường hợp đào xử lý tại nơi đất yếu từ độ sâu 3 m trở xuống phải kê bằng ván gỗ để chống sụt lở.

020.1000. HUỖ NỔ BOM MÌN, VẬT NỔ TẠI CHỖ TRÊN CẠN

Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho các loại bom mìn, vật nổ dễ mất an toàn cho thu gom, vận chuyển hoặc vật nổ lạ dò tìm được ở độ sâu lớn hơn 30cm.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị thiết bị huỷ, làm hầm ẩn nắp, tổ chức các trạm gây nổ, cảnh giới. Gõ, buộc và bố trí lượng nổ, tra lấp hoá cụ.
- Chuẩn bị, kiểm tra, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, tổ chức cảnh giới, quy định tín hiệu.
- Tiến hành gây nổ lượng nổ để kích nổ phá huỷ bom mìn, vật nổ theo đúng kỹ thuật và phương án được duyệt.

Đơn vị tính: 1 quả bom mìn, vật nổ.

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trọng lượng 1 quả bom mìn, vật nổ (Kg)						
				≤ 3	>3-15	>15-50	>50-120	>120-250	>250	
020.1000	Huỷ bom mìn, vật nổ tại chỗ trên cạn khi dò tìm được ở độ sâu lớn hơn 30cm.	Vật liệu:								
		- Thuốc nổ TNT bánh.	Kg	0,20	0,40	1,00	4,00	4,00	4,00	
		- Kíp điện số 8.	Cái	1	1	2	2	2	2	
		- Dây điện kép.	m	2	4	6	10	20	30	
		- Vải gói thuốc nổ.	m2	0	0	0,40	1,00	1,00	1,00	
		- Dây gai Φ 3 mm.	Kg	0	0,10	0,15	0,20	0,20	0,20	
		- Biễn báo, biễn cấm.	Cái	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	
		- Vật liệu khác.	%VL	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
		Nhân công:								
		- Bạc thợ QNCN 7/10.	Công	0,34	0,34	0,38	0,38	0,44	0,44	
		- Bạc thợ QNCN 8/10.	Công	0,17	0,17	0,19	0,19	0,22	0,22	
		Máy thi công:								
		- Ôm kế đo thông mạch.	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	
		- Máy điểm hoá.	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	
		1	2	3	4	5	6			

Ghi chú:

Trường hợp phải vận chuyển đến bãi huỷ được tính thêm phần xử lý bảo đảm an toàn cho thu gom, chi phí vận chuyển bom mìn, vật nổ từ vị trí cất giữ đến bãi huỷ, chi phí đào hố huỷ, xếp bom mìn, vật nổ xuống hố huỷ, cảnh giới.

CHƯƠNG III

RÀ PHÁ BOM Mìn, VẬT NỔ DƯỚI NƯỚC.

030.0100. DÒ TÌM BOM Mìn, VẬT NỔ DƯỚI NƯỚC BẰNG MÁY ĐO BOM, ĐẾN ĐỘ SÂU 0,5m TÍNH TỪ ĐÁY NƯỚC



Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho tất cả các khu vực có bom mìn, vật nổ nằm ở độ sâu đến 0,5m tính từ đáy nước hiện tại trở xuống (ở vùng nước lặng), có độ sâu nước đến 15m.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị, kiểm tra, xác định độ sâu, lưu tốc nước, độ nhiễm từ của đất . Đóng cọc móc, thả phao, neo định vị, chăng dây chia nhỏ khu vực thành các ô dò có kích thước (25 x 25) m hoặc (50x50)m tùy theo địa hình.
- Chằng dây chia ô dò thành các dải dò rộng 0,5m, dùng máy dò bom đặt trên thuyền cao su, dò tìm đúng kỹ thuật.
- Phát hiện hết tín hiệu dưới nền đất đáy nước đến độ sâu 0,5m (tính từ mặt đất tự nhiên đáy nước trở xuống).

Đơn vị tính: 10.000 m².

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước		
				0,5 -:- 5 m	>5 -:- 10 m	> 10 -:- 15m
030.0100	Dò tìm bom mìn - vật nổ dưới nước bằng máy dò bom đến độ sâu 0,5m tính từ đáy nước.	Vật liệu:				
		- Mỏ neo loại 50 kg.	Cái	0,128	0,128	0,128
		- Mỏ neo 20 kg.	Cái	0,256	0,256	0,256
		- Phao lớn loại 1 m3/ cái.	Cái	0,16	0,16	0,16
		- Phao nhỏ Φ 12cm.	Cái	4,00	4,00	4,00
		- Dây nylon Φ 10mm.	m	210	210	210
		- Dây nylon Φ 12mm.	m	7,20	14,40	20,40
		- Dây nylon Φ 18mm.	m	8,64	8,64	8,64
		- Vật liệu khác.	%VL	1,00	1,00	1,00
				1	2	3

(tiếp theo)

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước		
				0,5 -:- 5 m	>5 -:- 10 m	> 10, -:- 15m
		Nhân công:				
		- Bậc thợ QNCN bq 7/10	Công	27,78	30,57	36,66
		Máy thi công:				
		- Máy dò bom Ferster Ferex 4032 API.	Ca	9,26	10,19	12,22
		- Thuyền cao su trung.	Ca	9,26	10,19	12,22
		- Thuyền cao su tiểu.	Ca	9,26	10,19	12,22
					1	2

Ghi chú:

- 1- Trường hợp vùng nước có dòng chảy: định mức nhân công và máy theo bảng trên được điều chỉnh với hệ số sau:
 - Khi lưu tốc của nước > 0 đến 0,5m/s - Được nhân với hệ số 1,1.
 - Khi lưu tốc của nước > 0,5m/s đến 1 m/s - Được nhân với hệ số 1,25.
 - Khi lưu tốc của nước > 1m/s trở lên - Được nhân với hệ số 1,5.
- 2- Thuyền cao su trung có sức chở 10 người.
- 3- Thuyền cao su tiểu có sức chở một tổ 3 người.
- 4- Với những khu vực có độ sâu nước > 15m (hoặc xa bờ) phải xây dựng phương án riêng.
- 5- Thuyền cao su tiểu để chuyển dây dò; phao, neo để định vị và đánh dấu khu vực theo định mức dự toán chỉ được tính cho các khu vực DTXLBMVN có độ nước sâu từ > 3m và có chiều rộng mặt nước > 50m trở lên.
- 6- Số lượng cọc bê tông (0,15x0,15x1,2)m sẽ căn cứ vào chu vi thực tế của khu vực mặt bằng phải DTXLBMVN để quyết định, với khoảng cách giữa 2 cọc gần nhất là 100m (chỉ đóng các cọc móc bằng bê tông đánh dấu phạm vi DTXLBMVN ở những khu vực tiếp giáp với bờ).

**030.0200. DÒ TÌM BOM Mìn, VẬT NỔ DƯỚI NƯỚC BẰNG MÁY DÒ BOM,
Ở ĐỘ SÂU TỪ 0,5m ĐẾN 3m HOẶC ĐẾN 5m TÍNH TỪ ĐÁY NƯỚC**

Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho tất cả các khu vực có bom mìn, vật nổ nằm ở độ sâu từ 0,5m đến 3m hoặc đến 5m tính từ đáy nước hiện tại trở xuống (ở vùng nước lặng), với độ sâu nước đến 15m. Sau khi kết thúc việc độ tìm, xử lý hết bom mìn, vật nổ ở độ sâu đến 0,5m tính từ đáy nước.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kiểm tra, xác định độ sâu nước, lưu tốc nước, độ nhiễm từ của đất. Chằng dây chia nhỏ khu vực thành các ô dò có kích thước (25 x 25)m hoặc (50x50)m tùy theo địa hình.
- Chằng dây chia ô dò thành các dải dò rộng 1m, dùng máy dò bom đặt trên thuyền cao su dò tìm đúng quy trình kỹ thuật, phát hiện hết tín hiệu dưới lòng đất đáy nước ở độ sâu từ 0,5m đến 3m hoặc đến 5m (tính từ đáy nước trở xuống).

Đơn vị tính: 10.000m².

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước		
				0,5 -:- 5 m	>5 -:- 10 m	> 10 -:- 15m
030.0200	Dò tìm bom mìn, vật nổ dưới nước bằng máy dò bom các loại ở độ sâu từ 0,5m đến 3m hoặc đến 5m tính từ mặt đất đáy nước.	Vật liệu:				
		- Mỏ neo loại 50 kg.	Cái	0,128	0,128	0,128
		- Mỏ neo 20 kg.	Cái	0,258	0,258	0,258
		- Phao lớn loại 1m ³ .	Cái	0,16	0,16	0,16
		- Phao nhỏ Φ 12cm.	Cái	4,00	4,00	4,00
		- Dây nylon Φ 10mm.	m	105	105	105
		- Dây nylon Φ 12mm.	m	7,20	14,40	20,40
		- Dây nylon Φ 18mm.	m	10,80	10,80	10,80
		- Vật liệu khác.	%VL	1,00	1,00	1,00
				1	2	3

(tiếp theo)

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước		
				0,5 :- 5 m	>5 :- 10 m	> 10 :- 15m
		Nhân công:				
		- Bạc thợ QNCN bq 7/100	Công	13,89	15,30	16,83
		Máy thi công:				
		- Máy dò bom Foerster Ferex				
		4032 API.	Ca	4,63	5,10	5,61
		- Thuyền cao su trung.	Ca	4,63	5,10	5,61
		- Thuyền cao su tiểu.	Ca	4,63	5,10	5,61
				1	2	3

Ghi chú:

1- Trường hợp vùng nước có dòng chảy: định mức nhân công và máy theo bảng trên được điều chỉnh với hệ số sau:

- Khi lưu tốc của nước > 0 đến 0,5m/s - Được nhân với hệ số 1,1.
- Khi lưu tốc của nước > 0,5m/s đến 1m/s - Được nhân với hệ số 1,25.
- Khi lưu tốc của nước > 1m/s trở lên - Được nhân với hệ số 1,5.

2- Thuyền cao su trung và tiểu như ghi chú của Định mức số 030.0100.

3 - Với những khu vực có độ sâu nước > 15m (hoặc xa bờ) phải xây dựng phương án riêng.

4- Thuyền cao su tiểu để chuyển dây dò; phao, neo để định vị và đánh dấu khu vực theo định mức dự toán chỉ được tính cho các khu vực DTXLBMVN có độ nước sâu từ > 3m và có chiều rộng mặt nước > 50m trở lên.

030.0300. ĐÁNH DẤU TÍN HIỆU DƯỚI NƯỚC
ÁP DỤNG CHO CÁC LOẠI ĐỘ SÂU ĐẾN 0,5 m ĐẾN 3m HOẶC ĐẾN 5m TÍNH TỪ ĐÁY NƯỚC

Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho tất cả các tín hiệu phát hiện được khi dò tìm bom mìn và nổ dưới nước ở các loại độ sâu đến 0,5m, đến 3m hoặc đến 5m tính từ đáy nước (ở vùng nước lặng). Trường hợp nước sâu < 3m dùng sào tre cắm trực tiếp để đánh dấu.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị, kiểm tra, dùng máy dò bom kiểm tra xác định chính xác tâm tín hiệu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thả phao có cắm cờ đỏ, neo đánh dấu vị trí tâm tín hiệu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

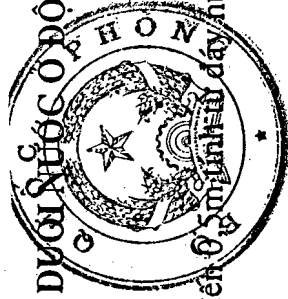
Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước			
				0,5 -:- 3 m	> 3 -:- 5 m	>5 -:- 10 m	> 10 -:- 15m
030.0300	Đánh dấu tín hiệu dưới nước (áp dụng cho các độ sâu đến 0,5m, đến 3m hoặc đến 5 m tính từ đáy nước).	Vật liệu:					
		- Mỏ neo loại đặc biệt 20 kg.	Cái	0,00	0,008	0,008	0,008
		- Phao nhựa Φ 30cm.	Cái	0,00	0,067	0,067	0,067
		- Dây nylon Φ 12mm.	m	0,00	0,20	0,32	0,45
		- Sào tre Φ 7cm, dài 5m.	Cái	1	0	0	0
		- Vật liệu khác.	%VL	0,00	1,00	1,00	1,00
		Nhân công:					
		- Bạc thợ QNCN bq 7/ 10.	Công	0,125	0,125	0,15	0,175
		Máy thi công:					
		- Máy dò bom Foerster 4032API	Ca	0,033	0,033	0,04	0,048
		- Thuyền cao su trung.	Ca	0,033	0,033	0,04	0,048
				1	2	3	4

Đơn vị tính : 1 tín hiệu.

Ghi chú:

- 1- Trường hợp vùng nước có dòng chảy: định mức nhân công và máy theo bảng trên được điều chỉnh với hệ số sau:
 - Khi lưu tốc của nước > 0 đến 0,5m/s - Được nhân với hệ số 1,1.
 - Khi lưu tốc của nước > 0,5m/s đến 1m/s - Được nhân với hệ số 1,25.
 - Khi lưu tốc của nước > 1m/s trở lên - Được nhân với hệ số 1,5.
- 2- Thuyền cao su trung và tiêu như ghi chú của Định mức số 030.0100.

030.0400. LẶN KIỂM TRA, XỬ LÝ TÍN HIỆU DƯỚI NƯỚC Ở ĐỘ SÂU ĐẾN 0,5m TÍNH TỪ ĐÁY NƯỚC



Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho tất cả các tín hiệu đã đánh dấu ở độ sâu đến 0,5m tính từ đáy nước (ở vùng nước lặng), sau khi đã đánh dấu vị trí tín hiệu mà máy dò bom phát hiện được.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kiểm tra, thực hiện các biện pháp an toàn, dùng thợ lặn mang thiết bị lặn, khí tài công binh thăm tìm, đào bới tại điểm đã đánh dấu tín hiệu theo đúng yêu cầu kỹ thuật đến độ sâu 0,5m, cho lộ hẩn tín hiệu ra.
- Kiểm tra xác định tín hiệu: nếu là các vật nhiễm từ hoặc bom mìn, vật nổ an toàn cho thu gom vận chuyển thì xử lý an toàn rồi trực vớt lên bờ đưa vào nơi quy định, nếu là các loại bom mìn, vật nổ hoặc vật nổ lặn, không an toàn cho thu gom vận chuyển thì phải tổ chức huỷ nổ tại chỗ. Việc huỷ bom mìn, vật nổ tại chỗ dưới nước sẽ có định mức riêng.

Đơn vị tính: 1 tín hiệu.

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước		
				0,5 -:- 5 m	>5 -:- 10 m	> 10 -:- 15m
030.0400	Lặn kiểm tra, xử lý tín hiệu dưới nước, tín hiệu ở độ sâu đến 0,5 m tính từ đáy nước.	<i>Nhân công:</i>				
		- Bậc thợ QNCN bq 7/ 10.	Công	0,23	0,26	0,29
		<i>Máy thi công:</i>				
		- Máy dò bom Foerster 4032API.	Ca	0,03	0,033	0,036
		- Thiết bị lặn.	Ca	0,19	0,21	0,23
		- Thuyền cao su trung	Ca	0,274	0,294	0,314
				1	2	3

Ghi chú:

- 1- Trường hợp vùng nước có dòng chảy: định mức nhân công và máy theo bảng trên được điều chỉnh với hệ số sau:
 - Khi lưu tốc của nước > 0 đến 0,5m/s - được nhân với hệ số 1,1.
 - Khi lưu tốc của nước > 0,5m/s đến 1 m/s - Được nhân với hệ số 1,25.
 - Khi lưu tốc của nước > 1m/s trở lên - Được nhân với hệ số 1,5.
- 2- Thuyền cao su trung và tiêu như ghi chú của Định mức số 030.0100.
- 3- Riêng thiết bị lặn chỉ được tính khi độ sâu nước > 1,5m.

030.0500. LẶN KIỂM TRA, XỬ LÝ TÍN HIỆU DƯỚI NƯỚC Ở ĐỘ SÂU TỪ 0,5m ĐẾN 1m TÍNH TỪ ĐÁY NƯỚC

Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho tất cả các tín hiệu đã đánh dấu ở độ sâu từ 0,5m đến 1m tính từ đáy nước (ở vùng nước lặng).

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị, kiểm tra, thực hiện các biện pháp an toàn, dùng thợ lặn mang thiết bị lặn, khí tài công bình xâm tím, sử dụng máy xói bùn cát đào bới tại điểm đã đánh dấu tín hiệu theo đúng yêu cầu kỹ thuật ở độ sâu từ 0,5m đến 1m, cho lộ hẳn tín hiệu ra.
- Kiểm tra xác định tín hiệu: nếu là các vật nhiễm từ hoặc bom mìn, vật nổ an toàn cho thu gom vận chuyển thì xử lý an toàn rồi trực vớt lên bờ đưa vào nơi quy định, nếu là các loại bom mìn, vật nổ hoặc vật nổ lạ, không an toàn cho thu gom vận chuyển thì phải tổ chức huỷ nổ tại chỗ. Việc huỷ bom mìn, vật nổ tại chỗ dưới nước sẽ có định mức riêng.

Đơn vị tính: 1 tín hiệu.

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước		
				0,5 :- 5 m	>5 :- 10 m	> 10 :- 15m
030.0500	Lặn kiểm tra, xử lý tín hiệu dưới nước, tín hiệu ở độ sâu từ 0,5m đến 1m tính từ đáy nước	Nhân công:				
		- Bạc thợ QNCN bq 7/ 10.	Công	0,33	0,36	0,40
		Máy thi công:				
		- Máy dò bom Foerster 4032API.	Ca	0,04	0,044	0,048
		- Thuyền cao su trung.	Ca	0,125	0,138	0,152
		- Thiết bị lặn.	Ca	0,153	0,168	0,185
		- Thiết bị xói bùn cát.	Ca	0,11	0,121	0,133
		- Thuyền Composit.	Ca	0,153	0,168	0,185
				1	2	3

Ghi chú:

1- Trường hợp vùng nước có dòng chảy: định mức nhân công và máy theo bảng trên được điều chỉnh với hệ số sau:

- Khi lưu tốc của nước > 0 đến 0,5m/s - Được nhân với hệ số 1,1.
- Khi lưu tốc của nước > 0,5m/s đến 1m/s - Được nhân với hệ số 1,25.
- Khi lưu tốc của nước > 1m/s trở lên - Được nhân với hệ số 1,5.

2- Thuyền cao su trung và tiểu như ghi chú của Định mức số 030.0100.

3- Riêng thiết bị lặn chỉ được tính khi độ sâu nước > 1,5m.

030.060. LẶN KIỂM TRA, XỬ LÝ TÍN HIỆU Ở ĐỘ SÂU TỪ LỚN HƠN 1m ĐẾN 3m TÍNH TỪ ĐÁY NƯỚC



Phạm vi áp dụng:

Áp dụng với tất cả các tín hiệu đã đánh dấu ở độ sâu từ > 1m đến 3m tính từ đáy nước (ở vùng nước lặng).

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kiểm tra, thực hiện các biện pháp an toàn, dùng thợ lặn có thiết bị lặn và các khí tài công binh xâm tìm. Dùng thiết bị xối và hút bùn, cát đào bởi tại điểm đã đánh dấu đúng kỹ thuật ở độ sâu từ > 1m đến 3m cho lộ hẳn tín hiệu ra.
- Kiểm tra xác định tín hiệu: nếu là các vật nhiễm từ hoặc bom mìn, vật nổ an toàn cho thu gom vận chuyển thì xử lý an toàn và trực vớt lên bờ đưa về nơi quy định quy định, nếu là các loại bom mìn, vật nổ không an toàn cho thu gom vận chuyển hoặc vật nổ lạ thì phải tổ chức huỷ tại chỗ. Việc huỷ bom mìn, vật nổ tại chỗ dưới nước sẽ có định mức riêng.

Đơn vị tính: 1 tín hiệu.

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước		
				0,5 -:- 5 m	>5 -:- 10 m	> 10 -:- 15m
030.0600	Lặn kiểm tra, xử lý tín hiệu dưới nước, tín hiệu ở độ sâu > 1m đến 3m tính từ đáy nước.	Vật liệu:				
		- Khung vẩy gia công bằng tôn 3mm và sắt góc (45x45x5)mm.	Kg	24,32	24,32	24,32
		Nhân công:				
		- Bậc thợ QNCN bq 7/ 10.	Công	0,34	0,37	0,41
		Máy thi công:				
		- Máy dò bom Foerster 4032API.	Ca	0,04	0,044	0,048
		- Thuyền cao su trung.	Ca	0,04	0,044	0,048
		- Thiết bị lặn.	Ca	0,20	0,22	0,242
		- Thiết bị xối và hút bùn cát.	Ca	0,184	0,184	0,184
		- Thuyền Composit.	Ca	0,20	0,22	0,242
Ghi chú:			1	2	3	

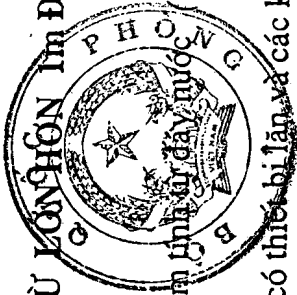
1- Trường hợp vùng nước có dòng chảy: định mức nhân công và máy theo bảng trên được điều chỉnh với hệ số sau:

- Khi lưu tốc của nước > 0 đến 0,5m/s - Được nhân với hệ số 1,1.
- Khi lưu tốc của nước > 0,5m/s đến 1 m/s - Được nhân với hệ số 1,25.
- Khi lưu tốc của nước > 1m/s trở lên - Được nhân với hệ số 1,5.

2- Thuyền cao su trung và tiểu như ghi chú của Định mức số 030.0100.

3- Tuỳ theo biện pháp thi công để tính hao phí các thiết bị phục vụ lắp đặt và tháo khung vẩy trong dự toán và quyết toán từng công trình cụ thể.

030.0700. LẶN KIỂM TRA, XỬ LÝ TÍN HIỆU Ở ĐỘ SÂU TỪ LỚN HƠN 5m TÍNH TỪ ĐÁY NƯỚC



Phạm vi áp dụng:

Áp dụng với tất cả các tín hiệu đã đánh dấu ở độ sâu từ > 1m đến 5m tính từ đáy nước (ở vùng nước lặng).

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kiểm tra, thực hiện các biện pháp an toàn, dùng thợ lặn có thiết bị lặn và các khí tài công binh xâm tìm. Dùng thiết bị xói và hút bùn, cát đào bởi tại điểm đã đánh dấu đúng kỹ thuật ở độ sâu từ > 1m đến 5m cho lộ hẳn tín hiệu ra.
- Kiểm tra xác định tín hiệu: nếu là các vật nhiễm từ hoặc bom mìn, vật nổ an toàn cho thu gom vận chuyển thì xử lý an toàn và trực vớt lên bờ đưa về nơi quy định quy định, nếu là các loại bom mìn, vật nổ không an toàn cho thu gom vận chuyển hoặc vật nổ lạ thì phải tổ chức huỷ tại chỗ. Việc huỷ bom mìn, vật nổ tại chỗ dưới nước sẽ có định mức riêng.

Đơn vị tính: 1 tín hiệu.

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước		
				0,5 -:- 5 m	>5 -:- 10 m	> 10 -:- 15m
030.0700	Lặn kiểm tra, xử lý tín hiệu dưới nước, tín hiệu ở độ sâu từ > 1m đến 5 m tính từ đáy nước.	Vật liệu:				
		- Khung vẩy gia công bằng tôn 3mm và sắt góc (45x45x5)mm.	Kg	40,50	40,50	40,50
		Nhân công:				
		- Bạc thợ QNCN bq 7/ 10.	Công	0,34	0,37	0,41
		Máy thi công:				
		- Máy dò bom Foerster 4032API.	Ca	0,04	0,044	0,048
		- Thuyền cao su trung.	Ca	0,04	0,044	0,048
		- Thiết bị lặn.	Ca	0,40	0,44	0,484
		- Thiết bị xói và hút bùn cát.	Ca	0,27	0,27	0,27
		- Thuyền Composit.	Ca	0,40	0,44	0,484
Ghi chú:				1	2	3

1- Trường hợp vùng nước có dòng chảy: định mức nhân công và máy theo bảng trên được điều chỉnh với hệ số sau:

- Khi lưu tốc của nước > 0 đến 0,5m/s - Được nhân với hệ số 1,1.
- Khi lưu tốc của nước > 0,5m/s đến 1m/s - Được nhân với hệ số 1,25.
- Khi lưu tốc của nước > 1m/s trở lên - Được nhân với hệ số 1,5.

2- Thuyền cao su trung và tiểu như ghi chú của Định mức số 030.0100.

3- Tuỳ theo biện pháp thi công để tính hao phí các thiết bị phục vụ lắp đặt và tháo khung vẩy trong dự toán và quyết toán theo từng công trình cụ thể.

030.0800. HUỖ NỔ BOM MÌN, VẬT NỔ TẠI CHỖ DƯỚI NƯỚC

Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho việc huỷ tại chỗ các loại bom mìn, vật nổ dò tìm được nhưng không an toàn cho trục ống thu gom (ở vùng nước lặng).

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị thiết bị huỷ, làm hầm ẩn nấp, tổ chức các trạm gây nổ, cảnh giới. Gói buộc vật nổ tại vị trí lắp đặt.
- Chuẩn bị, kiểm tra, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, tổ chức cảnh giới, quy định tín hiệu.
- Tiến hành gây nổ lượng nổ để kích nổ phá huỷ bom mìn, vật nổ theo đúng kỹ thuật và phương án được duyệt.

Đơn vị tính: 1 quả bom mìn, vật nổ.

Mã số	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trọng lượng 1 quả bom mìn, vật nổ (Kg)						
				≤ 3	>3-15	>15-50	>50-120	>120-250	>250	
030.0800	Huỷ bom mìn, vật nổ tại chỗ dưới nước khi dò tìm được ở độ sâu lớn hơn 50cm.	Vật liệu:								
		- Thuốc nổ TNT bánh.	Kg	0,20	0,40	1,00	4,00	4,00	4,00	
		- Kíp điện số 8.	Cái	1	1	2	2	2	2	
		- Dây điện kép.	m	2	4	6	10	20	30	
		- Vải gói thuốc nổ.	m2			0,40	1,00	1,00	1,00	
		- Dây gai Φ 3 mm.	Kg		0,10	0,15	0,20	0,20	0,20	
		- Biễn báo, biển cấm.	Cái	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	
		- Vật liệu khác.	%VL	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
		Nhân công:								
		- Bạc thợ QNCN 7/10.	Công	2,04	2,04	2,04	2,34	2,34	2,34	
		- Bạc thợ QNCN 8/10.	Công	0,34	0,34	0,34	0,39	0,39	0,39	
		Máy thi công:								
		- Ôm kế đo thông mạch.	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	
		- Máy điểm hoá.	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	
		- Thuyền cao su trung.	Ca	0,17	0,17	0,17	0,19	0,19	0,19	
		- Thuyền cao su tiểu.	Ca	0,34	0,34	0,34	0,39	0,39	0,39	
		- Thiết bị lặn.	Ca	0,08	0,08	0,08	0,10	0,10	0,10	
			1	2	3	4	5	6		

Ghi chú:

1- Trường hợp vùng nước có độ sâu lớn hơn 50cm.

1- Trường hợp vùng nước có dòng chảy: định mức nhân công và máy theo bảng trên được điều chỉnh với hệ số sau:

- Khi lưu tốc của nước > 0 đến 0,5m/s - Được nhân với hệ số 1,1.
- Khi lưu tốc của nước > 0,5m/s đến 1m/s - Được nhân với hệ số 1,25.
- Khi lưu tốc của nước > 1m/s trở lên - Được nhân với hệ số 1,5.

2- Thuyền cao su trung và tiểu như ghi chú của Định mức số 030.0100.

**PHỤ LỤC : ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT ĐỂ LẬP PHƯƠNG ÁN VÀ DỰ TOÁN;
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH VÀ PHÁ BOM Mìn, VẬT NỔ**



Phạm vi áp dụng:

- Điều tra, khảo sát để lập phương án và dự toán cho công trình và phá bom mìn, vật nổ.
- Thẩm định phương án và dự toán thi công và phá bom mìn, vật nổ.
- Tổ chức kiểm tra, giám định chất lượng công trình và phá bom mìn, vật nổ.

Thành phần công việc:

- Điều tra, thu thập tư liệu về địa hình, địa chất, thủy văn, dân cư, tình hình bom mìn trong khu vực. Khảo sát mật độ tín hiệu, chủng loại bom mìn, vật nổ trong khu vực làm cơ sở để lập phương án và dự toán (thực hành thi công và phá bom mìn, vật nổ các vị trí khảo sát, mỗi vị trí thường có kích thước (20 x 20)m, tổng diện tích khảo sát chiếm khoảng 1% tổng diện tích công trình cần dò tìm bom mìn, vật nổ)
- Lập, thẩm định phương án và dự toán và phá bom mìn, vật nổ cho công trình hoặc hạng mục công trình.
- Tổ chức kiểm tra giám định chất lượng công trình dò tìm xử lý bom mìn, vật nổ.

Đơn vị tính: tỷ lệ % trên giá trị dự toán xây lắp được duyệt.

STT	LOẠI ĐỊA HÌNH	ĐỊNH MỨC CHI PHÍ (%)		TỔNG CỘNG (%)
		Điều tra, khảo sát, lập phương án và dự toán.	Kiểm tra, giám định chất lượng công trình.	
1	Địa hình đồng bằng, trống trải	2,00	1,00	3,00
2	Địa hình đô thị, khu dân cư	2,50	1,00	3,50
3	Địa hình trung du hoặc rừng loại I	3,00	1,00	4,00
4	Địa hình rừng loại II	3,50	1,00	4,50
5	Địa hình rừng loại III	4,00	1,00	5,00
6	Địa hình rừng loại IV	4,50	1,00	5,50
7	Địa hình dưới nước	3,00	1,00	4,00

Ghi chú: Chi phí cho thẩm định phương án và dự toán được tính tỷ lệ theo giá trị tổng dự toán:

1. Khi tổng giá trị dưới 1 tỷ đồng được lấy chi phí là 0,5%.
2. Khi tổng giá trị từ 1 tỷ đến dưới 3 tỷ đồng, được lấy chi phí là: 0,3%.
3. Khi tổng giá trị từ 3 tỷ đồng trở lên được lấy chi phí là 0,2%.

MỤC LỤC

Mã số	Nội dung	Trang
	PHẦN 1. THUẬT NGỮ VÀ QUY ĐỊNH CHUNG	
1	Định mức dự toán rà phá bom mìn, vật nổ	1
2	Định mức rà phá bom mìn, vật nổ được xác định trên những căn cứ	1
3	Các mức hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công	1
4	Kết cấu tập định mức dự toán rà phá bom mìn, vật nổ	2
5	Một số quy định khác	2
6	Quy định áp dụng	4
7	Phân loại các khu vực mật độ tín hiệu áp dụng định mức	5
	PHẦN 2. ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN	12
	CHƯƠNG I. DỌN MẶT BẰNG	12
010.0100	Dọn mặt bằng bằng thủ công	12
010.0110	Khu vực là bãi mìn	12
010.0120	Khu vực không phải là bãi mìn	13
010.0200	Dọn mặt bằng bằng thủ công kết hợp đốt bằng xăng hoặc dầu	14
010.0300	Phá hàng rào dây thép gai bằng thuốc nổ	15
	CHƯƠNG II. RÀ PHÁ BOM Mìn, VẬT NỔ TRÊN CẠN	16
020.0100	Dò tìm, đào xử lý bom mìn, vật nổ bằng thủ công đến độ sâu 7cm	16
020.0200	Kiểm tra, phá huỷ bom mìn, vật nổ tại chỗ đến độ sâu 7cm	17
020.0300	Dò tìm bom mìn, vật nổ bằng máy dò mìn đến độ sâu 30cm	18
020.0310	Khu vực là bãi mìn	18
020.0320	Khu vực không phải là bãi mìn	19
020.0400	Đào kiểm tra, xử lý tín hiệu đến độ sâu 30cm	20
020.0500	Kiểm tra, phá huỷ tại chỗ bom mìn, vật nổ không thu gom được hoặc vật nổ lạ đến 30cm	21
020.0600	Dò tìm bom mìn, vật nổ bằng máy dò bom ở độ sâu từ 0,3m đến 3m đến 5m hoặc đến 10m	22
020.0700	Đào đất, kiểm tra, xử lý tín hiệu đến độ sâu 3m	23
020.0800	Đào đất, kiểm tra, xử lý tín hiệu đến độ sâu 5m	24
020.0900	Đào đất, kiểm tra, xử lý tín hiệu đến độ sâu 10m	25
020.1000	Huỷ nổ bom mìn, vật nổ tại chỗ trên cạn	26

	CHƯƠNG III. RÀ PHÁ BOM Mìn, VẬT NỔ DƯỚI NƯỚC	27
030.0100	Dò tìm bom mìn, vật nổ dưới nước bằng ống dây dò bom đến độ sâu 0,5m tính từ đáy nước	27
030.0200	Dò tìm bom mìn, vật nổ dưới nước bằng ống dây dò bom ở độ sâu từ 0,5m đến 3m hoặc đến 5m tính từ đáy nước	29
030.0300	Đánh dấu tín hiệu dưới nước áp dụng cho các loại đồ sạu đến 0,5m, đến 3m hoặc đến 5m tính từ đáy nước	31
030.0400	Lặn kiểm tra, xử lý tín hiệu dưới nước ở độ sâu đến 0,5m tính từ đáy nước	32
030.0500	Lặn kiểm tra, xử lý tín hiệu dưới nước ở độ sâu từ 0,5m đến 1m tính từ đáy nước	33
030.0600	Lặn kiểm tra, xử lý tín hiệu dưới nước ở độ sâu từ lớn hơn 1m đến 3m tính từ đáy nước	34
030.0700	Lặn kiểm tra, xử lý tín hiệu dưới nước ở độ sâu từ lớn hơn 1m đến 5m tính từ đáy nước	35
030.0800	Huỷ nổ bom mìn, vật nổ tại chỗ dưới nước	36
	Phụ lục. Định mức chi phí điều tra, khảo sát để lập phương án và dự toán; kiểm tra chất lượng công trình rà phá bom mìn, vật nổ	37